

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Financial technology**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Mã ngành: **7340205**

Loại hình đào tạo: **Chính quy; Vừa làm vừa học**

Khoa quản lý: **Khoa Tài chính – Kế toán**

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH**

Tên chương trình (tiếng Anh): Financial technology

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340205

Loại hình đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Khoa Tài chính – Kế toán

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: *N624* /QĐ-DCT ngày *20* tháng *6* năm *2023*
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Financial technology

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công nghệ tài chính

Mã ngành đào tạo: 7340205

Khối ngành: Kinh doanh và quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ giáo dục và đào tạo.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm để làm việc trong lĩnh vực công nghệ tài chính, tiền tệ và ngân hàng; biết vận dụng các kiến thức đã học để phát triển sản phẩm công nghệ dịch vụ tài chính, quản lý, vận hành hoạt động kinh doanh và đầu tư trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Kiến thức chung về chính trị pháp luật, tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ, khoa học máy tính và khoa học dữ liệu; kiến thức sâu rộng và vững chắc về kinh tế, kinh doanh, tài chính, ngân hàng và đầu tư trong thời đại kỹ nguyên số để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng công nghệ chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

b. Kỹ năng

Kỹ năng áp dụng kiến thức về toán học, khoa học và công nghệ thông tin; có kỹ năng phân tích và lập trình cơ bản, mô phỏng trong phân tích và khai thác dữ liệu; có kỹ năng áp dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới quy trình quản lý tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn tài chính, ngân hàng số, an ninh mạng.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân trong bối cảnh toàn cầu và thay đổi công nghệ. Tự chịu trách nhiệm trong công việc công nghệ tài chính, ngân hàng trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
a	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức lý thuyết và thực tế vững chắc trong phạm vi của ngành công nghệ tài chính	3
PLO1.1	Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO1.2	Giải thích và vận dụng cơ sở lý thuyết về công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng trong lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO1.3	Áp dụng kiến thức thực tiễn về công nghệ tài chính, tài chính, ngân hàng để đề xuất cải tiến hệ thống lưu thông tài chính tiền tệ trong thực tiễn	3
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật, khoa học xã hội liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng	3
PLO2.1	Áp dụng kiến thức về giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng vào việc rèn luyện bản thân và xây dựng, bảo vệ tổ quốc	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO2.2	Áp dụng kiến thức về chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO2.3	Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO3	Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc công nghệ tài chính	3
PLO3.1	Áp dụng hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ để thực hiện công việc	3
PLO3.2	Sử dụng thành thạo phần mềm liên quan đến công nghệ tài chính phổ biến để thực hiện công việc	3
PLO4	Phân tích, tổng hợp các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình hoạt động trong lĩnh vực công nghệ tài chính	4
PLO4.1	Áp dụng kiến thức chung ngành công nghệ thông tin, khối ngành kinh doanh quản lý giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến ngành công nghệ tài chính	3
PLO4.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO4.3	Phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức chuyên ngành công nghệ tài chính giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng	4
PLO5	Phân tích và đánh giá kiến thức cơ bản về phân tích dữ liệu, quản lý và điều hành công việc công nghệ tài chính	5
PLO5.1	Đánh giá và đề xuất các giải pháp khả thi cho các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng dựa trên phân tích thông tin kinh tế - tài chính	5
PLO5.2	Phân tích dữ liệu và cung cấp thông tin tài chính, tiền tệ và ngân hàng dựa trên việc đánh giá các thông tin thích hợp	4
b	Kỹ năng	
PLO6	Tổng hợp, phân tích và vận dụng kỹ năng chuyên môn về công nghệ tài chính	4
PLO6.1	Thực hành thành thạo các phần mềm cơ bản, liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO6.2	Phân tích, hoạch định và quản lý được hệ thống công nghệ tài chính	4
PLO7	Áp dụng kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	4
PLO7.1	Tổ chức và quản lý được hệ thống công nghệ tài chính ứng dụng trong đơn vị cụ thể	4
PLO7.2	Thực hiện cung cấp dịch vụ công nghệ tài chính cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu	3
PLO8	Phân tích, đánh giá kỹ năng phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi	5
PLO8.1	Hình thành tư duy phản biện, phân tích làm rõ các vấn đề công nghệ cần giải quyết trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng	5
PLO8.2	Đề xuất các giải pháp công nghệ thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi	3
PLO9	Áp dụng các kỹ năng đánh giá chất lượng công việc công nghệ tài chính sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	3
PLO9.1	Áp dụng được kỹ năng đánh giá sự hài lòng, chất lượng công việc sau khi hoàn thành công việc của các thành viên trong nhóm	3
PLO9.2	Áp dụng được kỹ năng để đánh giá sự hiệu quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm	3
PLO10	Phân tích, đánh giá kỹ năng truyền đạt và phổ biến kiến thức tới người khác trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể liên quan đến lĩnh vực chuyên môn	5
PLO10.1	Phân tích và đánh giá vấn đề công nghệ để tổ chức và điều hành công tác tài chính, tiền tệ và ngân hàng trong đơn vị cụ thể	5
PLO10.2	Hướng dẫn và phổ biến kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực công nghệ tài chính cho người khác khi thực hiện công việc	4
PLO11	Áp dụng năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO11.1	Áp dụng ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc công nghệ tài chính	3
PLO11.2	Áp dụng ngoại ngữ để đọc hiểu những vấn đề liên quan đến công nghệ tài chính	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	3
PLO12.1	Xây dựng được kế hoạch làm việc độc lập cá nhân và theo nhóm một cách khoa học và có hiệu quả cao	3
PLO12.2	Cập nhật trình độ chuyên môn để thích nghi với môi trường công việc	3
PLO13	Tuân thủ và hướng dẫn những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	3
PLO13.1	Tuân thủ tốt đạo đức nghề nghiệp, các quy định, quy chế của Nhà nước và đơn vị.	3
PLO13.2	Hướng dẫn và phối hợp đồng nghiệp và mọi người xung quanh thực hiện nhiệm vụ chuyên môn với thái độ khoan dung, vị tha.	3
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	3
PLO14.1	Tự tìm hiểu và cập nhật kiến thức chuyên ngành công nghệ tài chính để nâng cao năng lực chuyên môn	2
PLO14.2	Phân tích và đánh giá năng lực bản thân để tự định hướng nghề nghiệp để thực hiện các công việc chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	3
PLO14.3	Thích ứng được với những biến đổi của môi trường và xã hội, đáp ứng được sự thay đổi	3
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO15.1	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý công việc công nghệ tài chính một cách khoa học và có hiệu quả	5
PLO15.2	Phân tích cải tiến công việc công nghệ tài chính một cách khoa học và hiệu quả cao để thích nghi với sự thay đổi môi trường kinh tế - xã hội	4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
1	11200001	0101000651	Triết học Mác - Lênin	3	1	x	Đại cương		3					5					3			
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	x	Đại cương		3					5					3			
3	11200003	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	x	Đại cương		3					5					3			
4	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	x	Đại cương		3					5					3			
5	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	x	Đại cương		3					5					3			
6	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	2	x	Đại cương		3				3						3			
7	16200005	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	2	x	Đại cương		3				3						3			
8	16200006	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1	3	x	Đại cương		3				3						3			
9	16200007	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2	4	x	Đại cương		3				3						3			
10	16200001	0101001706	Giáo dục thể chất 1	2	1	x	Đại cương		3				3						3			
11	16200002	0101001693	Giáo dục thể chất 2	2	2	x	Đại cương		3				3						3			
12	16200003	0101001718	Giáo dục thể chất 3	1	3	x	Đại cương		3				3						3			
13	01201010	0101007557	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	2	2	x	CSN	3		3			4						3			
14			Tổng quan về Fintech	2	1	x	Đại cương	3			3		4						3			
15	14200101	0101100822	Anh văn 1	3	1	x	Đại cương			3								3	3			
16	14200102	0101100823	Anh văn 2	3	3	x	Đại cương			3								3	3			
17	14200103	0101100824	Anh văn 3	3	4	x	Đại cương			3								3	3			
18	15200003	0101006162	Toán cao cấp C1	3	2	TC	Đại cương	3						5					3			
19	12200086	0101101079	Phương pháp NCKH trong TCKT	2	3	TC	Đại cương	3				4	4		5				3			5
20	13200023	0101003931	Quản trị học	2	2	TC	Đại cương		3					3								5

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM			
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14
21	15200005	0101006622	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2	2	TC	Đại cương	3							5			3			
22	15200004	0101006187	Toán kinh tế	2	2	TC	Đại cương	3							5			3			
23	15200007	0101004035	Quy hoạch tuyến tính	2	2	TC	Đại cương	3							5			3			
24			Quản trị dự án Blockchain, Fintech	2	2	TC	Đại cương	3	3		3		4	3							5
25	31200018	0101100417	Tâm lý học kinh doanh	2	2	TC	Đại cương		3					3							5
26	07200444	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	2	TC	Đại cương		3					3							5
27	13200025	0101002341	Kinh tế vi mô	3	1	x	CSN	3	3		4			5	3			3			
28	13200026	0101002349	Kinh tế vĩ mô	3	2	x	CSN	3	3		4			5	3			3			
29	12200005	0101003428	Nguyên lý kế toán	3	1	x	CSN	3	3		4			5	3			3			
30			Chuyển đổi số	3	3	x	CSN	3			4		4	3							2
31	12200052	0101003104	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	2	x	CSN	3	3		4			5	3			3			
32			Cơ sở dữ liệu	3	3	x	CSN	3			4		4	3							2
33	12200064	0101004175	Tài chính doanh nghiệp 1	3	4	x	CSN	3	3		4			5	3			3			
34			Lập trình Python	3	4	x	CSN			3		4	4	5			3				4
35	12202055	0101003356	Ngân hàng thương mại 1	3	4	x	CSN	3	3		4			5	3			3			
36	13200024	0101003185	Marketing căn bản	2	4	x	CSN		3				3					3			
37			Thương mại điện tử	2	4	x	CSN			3		4	4	3			3		3		
38	12200067	0101101097	Tài chính quốc tế 1	2	4	TC	CSN		3		4			5	3		3	3			
39			Đạo đức trong Fintech	2	3	TC	CSN		3		3		3	3					3		
40	13200012	0101100538	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	4	TC	CSN		3				3			5			3		

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
41	11200011	0101002986	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	3	TC	Đại cương		3		4			5	3			3				
42			Khai thác dữ liệu và học máy	2	5	x	CN	3		3	3		4		5						5	
43	12202058	0101007960	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	6	x	CN				4	5	4		5			3			5	
44	12202080	010110101	Thực hành đầu tư chứng khoán	2	5	x	CSN			3		5	4		5			3	3		3	
45	12200065	0101004178	Tài chính doanh nghiệp 2	3	5	x	CN				4	5	4		5			3			5	
46	12202056	0101003358	Ngân hàng thương mại 2	3	5	x	CN				4	5			5		5	3			5	
47	12202051	0101007959	Hệ thống thông tin TCNH	3	5	TC	CN			3		5	4				5			3	5	
48			Ngân hàng số	3	5	TC	CN			3		4	4		3			3			2	
49	12202016	0101007965	Kế toán quản trị	3	5	TC	CN					5		3				3			5	
50			Chiến lược đầu tư	3	5	TC	CN					5			5		5	3			5	
51			Lập trình hướng đối tượng trong Python	2	5	x	CN			3		4	4		3				3			4
52			Hệ thống thông tin quản lý	2	6	x	CN			3		5	4				5			3	5	
53	12202054	0103003290	Mô hình tài chính	3	6	x	CN				4	5			5						5	
54			Công nghệ Blockchain & tài sản mã hoá	3	6	x	CN			3		5	4		3				3		5	
55			Ứng dụng phần mềm tài chính	2	6	x	CN			3		4	4				5	3			5	
56	12202073	0101007962	Thực hành Tài chính – ngân hàng	3	6	x	CN			3		5	4				5	3			5	

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
57	12200061	0101007961	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3	6	x	CN					x	x				x				x	
58	11200008	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	6	TC	Đại cương		x					x			x			x		x
59	12202070	0101004347	Thanh toán quốc tế	2	6	x	CSN			x	x			x							x	
60	12202028	0101101019	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2	6	x	CN			x		x	x				x	x				x
61			Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử	2	6	TC	CN			x	x		x	x							x	
62	11200009	0101003036	Luật kinh tế	2	6	TC	CSN		x		x			x							x	
63	12204082	0101005889	Thực tập tốt nghiệp cho ngành Fintech	7	7	x	CN			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
64	12206083	0101002175	Khóa luận tốt nghiệp cho ngành Fintech	8	7	x	CN			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								17	29	20	23	21	24	21	34	10	12	16	28	19	10	24

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	32 tín chỉ	26,4%
2	Cơ sở ngành	36 tín chỉ	29,8%
3	Ngành	53 tín chỉ	43,8%
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh

4. Thời gian đào tạo:

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp:

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào:

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ tài chính theo các ngành nghề sau:

Chuyên viên hoạch định chiến lược, quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý dự án công nghệ tại các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển công nghệ và phần mềm, các công ty tài chính, công ty bảo hiểm, ngân hàng thương mại và các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính, các cơ quan nhà nước.

Chuyên viên phát triển nền tảng số hoá và sáng kiến chiến lược số hoá tại các định chế tài chính.

Chuyên viên hoạch định chiến lược, quản lý, kiểm soát hệ thống tài chính tại các công ty thương mại, dịch vụ, sản xuất... các công ty, các định chế tài chính, các cơ quan nhà nước.

Chuyên gia phát triển sản phẩm và dịch vụ tại các các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển công nghệ và phần mềm, các công ty tài chính, ngân hàng thương mại và các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính, các cơ quan nhà nước.

Tự kinh doanh các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

Giảng viên ngành Công nghệ tài chính, Tài chính – Ngân hàng,...

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể tiếp tục nâng cao trình độ làm cán bộ giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp về đào tạo chuyên ngành Công nghệ tài chính.

11. Nội dung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				32 (29,3)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				25 (23,2)	
1.	0101000651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
7.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
8.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001662 (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
9.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001662 (a) 0101001669 (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
10.	0101001706	16200001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy tín chỉ
11.	0101001693	16200002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706
12.	0101001718	16200003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101001706 (a) 0101001693
13.	0101007557	01202010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (1,2)	
14.			Tổng quan về Fintech	2 (2,0)	
15.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	(c) 0101000102
16.	0101000102	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	(a) 0101100822 (c) 0101100822 (c) 0101100824
17.	0101100824	14200003	Anh văn 3	3 (3,0)	(a) 0101100822 (a) 0101000102 (c) 0101000102
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				7 (6,1)	
1.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2.	0101101079	12200086	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TC-KT	2 (1,1)	
3.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
4.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	(a) 0101006162
5.	0101006187	15200004	Toán kinh tế	2 (2,0)	(a) 0101006162
6.	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	
7.			Quản trị dự án Blockchain, Fintech	2 (2,0)	
8.	0101100417	31200018	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
9.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				36 (32,4)	

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				32 (28,4)	
1.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
2.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	(a)0101002341
3.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
4.			Chuyển đổi số	3 (2,1)	
5.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
6.			Cơ sở dữ liệu	3 (2,1)	
7.	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	(c)0101003104
8.			Lập trình Python	3 (2,1)	
9.	0101003356	12200055	Ngân hàng thương mại 1	3 (3,0)	(b)0101003104
10.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
11.			Thương mại điện tử	3 (2,1)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn				4 (4,0)	
1.	0101101097	12200067	Tài chính quốc tế 1	2 (2,0)	(a)0101003104
2.			Đạo đức trong Fintech	2 (2,0)	
3.	0101100538	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
4.	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2 (2,0)	(a)0101000651
III. Kiến thức ngành				53 (23,30)	
III.1. Kiến thức ngành				16 (9,7)	
Kiến thức ngành bắt buộc				13 (7,6)	
1.			Khai thác dữ liệu và học máy	2 (1,1)	
2.			Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	(a)0101004175
3.	0101101017	12201080	Thực hành đầu tư chứng khoán	2 (0,2)	
4.	0101004178	12202065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	(a)0101004175

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
5.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	(a)0101003356 (b)0101003104
Kiến thức ngành tự chọn				3 (2,1)	
1.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (2,1)	(a)0101003356
2.			Ngân hàng số	3 (2,1)	
3.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
4.	0101006832	12202050	Chiến lược đầu tư	3 (2,1)	
III.2. Kiến thức chuyên ngành				22 (14,8)	
Học phần bắt buộc				20 (12,8)	
1.			Lập trình hướng đối tượng trong Python	2 (1,1)	
2.			Hệ thống thông tin quản lý	2 (1,1)	
3.			Mô hình tài chính	3 (2,1)	(a)0101003104 (a)0101004175
4.			Công nghệ Blockchain & tài sản mã hoá	2 (1,1)	
5.			Ứng dụng phần mềm tài chính	2 (1,1)	
6.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính – ngân hàng	2 (1,1)	(a)0101004175
7.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3 (3,0)	
8.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	
9.	0101004347	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
Học phần tự chọn				2 (2,0)	
1.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
2.			Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử	2 (2,0)	
3.	0101003036	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
III.3.Học kỳ doanh nghiệp				15 (0,15)	
1.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp cho ngành Fintech	7 (0,7)	
2.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp cho ngành Fintech	8 (0,8)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				84	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				37	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				19	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
3.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
4.	0101101922	01201010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
5.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
6.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
7.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
Học kỳ 2: 14 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15	
1.	0101001706	16200001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3.	0101001693	16200002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
4.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
5.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
6.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				5	
7.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
8.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
9.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
10.	0101006187	15200004	Toán kinh tế	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15	
1.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0101001718	16200003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4.	0101000102	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
5.			Tổng quan về Fintech	2 (2,0)	
6.			Chuyển đổi số	3 (2,1)	
7.			Cơ sở dữ liệu	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4	
8.			Đạo đức trong Fintech	2 (2,0)	
9.	0101101079	12202028	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (1,1)	
10.	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2 (2,0)	
11.	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 21 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				21	
1.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	
3.			Lập trình Python	3 (2,1)	
4.			Thương mại điện tử	3 (2,1)	
5.	0101003356	12202055	Ngân hàng thương mại 1	3 (3,0)	
6.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
7.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
8.	0101000824	16200003	Anh văn 3	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
9.	0101101097	12200067	Tài chính quốc tế 1	2 (2,0)	
10.	0101100538	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 5: 19 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16	
1.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	
2.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	
3.			Khai thác dữ liệu và học máy	2 (1,1)	
4.			Ứng dụng phần mềm tài chính	2 (1,1)	
5.			Lập trình hướng đối tượng trong Python	2 (1,1)	
6.	0101101017	12202080	Thực hành đầu tư chứng khoán	2 (0,2)	
7.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3	
8.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (2,1)	
9.			Ngân hàng số	3 (2,1)	
10.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
11.	0101006832	12202050	Chiến lược đầu tư	3 (2,1)	
Học kỳ 6: 22 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				20	
1.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (2,1)	
2.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
3.			Hệ thống thông tin quản lý	2 (1,1)	
4.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3 (3,0)	
5.			Công nghệ Blockchain & tài sản mã hoá	2 (1,1)	
6.			Mô hình tài chính	3 (2,1)	
7.	0101004347	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
8.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
9.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (1,1)	
10.			Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử	2 (2,0)	
11.	0101003036	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15	
1.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp cho ngành Fintech	7 (0,7)	
2.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp cho ngành Fintech	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy cần phải nghiên cứu nội dung của đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục: “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá đã quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với ngành nghề và kịp với tiến độ đào tạo.
- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.
- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng internet và trong thư viện của nhà trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và viết khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi , kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS *Trần Phước*

TP. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Thị Hồng Ánh

Mục lục

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	11
4. Thời gian đào tạo	11
5. Văn bằng tốt nghiệp	11
6. Chuẩn đầu vào	11
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	12
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	12
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	12
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	13
11. Nội dung chương trình đào tạo	13
12. Kế hoạch đào tạo	18
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	23
14. Hướng dẫn thực hiện	23
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	24

PGS.TS Phạm Văn Bình



Lê Thị Hồng Anh

